

Số: 85/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 27 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp kỹ sư đại học chính quy đợt tháng 12 năm 2024

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-ĐHKTCN ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 1100/KH-ĐHKTCN ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét công nhận và trao bằng tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 12 năm 2024,

Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-ĐHKTCN ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 12 năm 2024;

Căn cứ Biên bản số 1354/BB-ĐHKTCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 12 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận 493 sinh viên tốt nghiệp kỹ sư đại học chính quy (có danh sách kèm theo), trong đó:

STT	Ngành	Số sinh viên
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	14
2	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	27
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	34

STT	Ngành	Số sinh viên
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	25
5	Công nghệ sinh học	30
6	Công nghệ thông tin	53
7	Công nghệ thực phẩm	73
8	Hệ thống thông tin	28
9	Khoa học dữ liệu	17
10	Khoa học máy tính	23
11	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	27
12	Kỹ thuật phần mềm	59
13	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	39
14	Quản lý công nghiệp	24
15	Quản lý xây dựng	20

**Điều 2.** Các Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lưu: VT. P ĐT.



**NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐUỔI ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 12 NĂM 2024**

Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-ĐHKTCN, ngày 27 tháng 12 năm 2024

Cổng Trường Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2000060	Hồng Thanh	Bình	Nam	Khmer	Việt Nam	25/12/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.62	Khá
2	1900532	Nguyễn Văn	Hải	Nam	Kinh	Việt Nam	02/6/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.35	Trung bình
3	2000723	Đặng Hoàng	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	16/4/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.67	Khá
4	2000623	Lê Tường	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	03/7/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.33	Trung bình
5	1900124	Võ Thành Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	18/12/2001	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.32	Trung bình
6	2000680	Bùi Minh	Khôi	Nam	Kinh	Việt Nam	13/4/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.63	Khá
7	2001015	Trần Văn	Lil	Nam	Kinh	Việt Nam	19/7/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.67	Khá
8	2001160	Lâm Hoàng	Luân	Nam	Kinh	Việt Nam	22/02/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.55	Khá
9	1800278	Võ Sĩ	Nguyễn	Nam	Kinh	Việt Nam	21/3/2000	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	153	2.29	Trung bình
10	2001096	Châu Trọng	Nhân	Nam	Kinh	Việt Nam	04/3/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.51	Khá
11	1900351	Liêu Minh	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	27/12/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.75	Khá
12	2000212	Đặng Phước	Thắng	Nam	Kinh	Việt Nam	25/10/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	3.18	Khá
13	2001036	Phan Phú	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	07/6/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.71	Khá
14	2001228	Huỳnh Thế	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	29/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.41	Trung bình
15	2000730	Nguyễn Thái Quốc	An	Nam	Kinh	Việt Nam	22/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.00	Khá
16	2000090	Chung Văn	Có	Nam	Kinh	Việt Nam	18/4/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.31	Giỏi
17	2000113	Huỳnh Cao Hải	Đăng	Nam	Kinh	Việt Nam	09/01/2002	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.46	Trung bình
18	2001020	Đình Bửu	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	25/02/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.91	Khá
19	2000605	Hồ Nhật	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	01/02/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.10	Khá
20	2001167	Trần Vĩnh	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	07/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.23	Giỏi
21	2001199	Trịnh Vinh	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	05/4/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.71	Khá
22	2000907	Triệu Công	Hậu	Nam	Kinh	Việt Nam	26/6/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.62	Khá
23	2000721	Dương Thiệu	Hiệp	Nam	Kinh	Việt Nam	13/5/2001	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.07	Khá
24	2000769	Trần Minh	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	28/7/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.03	Khá
25	2000658	Nguyễn Hoàng	Khiêm	Nam	Kinh	Việt Nam	13/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.53	Khá
26	2001174	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	22/02/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.19	Khá
27	2000696	Trần Duy	Khương	Nam	Kinh	Việt Nam	14/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	2.64	Khá
28	2000793	Danh Thanh	Lâm	Nam	Khmer	Việt Nam	21/9/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.07	Khá
29	2000103	Trần Trúc	Mẫn	Nam	Kinh	Việt Nam	05/9/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.97	Khá
30	2000144	Phạm Di	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	11/8/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.51	Khá
31	2000208	Ngô Lạc	Ngôn	Nam	Kinh	Việt Nam	10/10/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	2.98	Khá
32	2001146	Nguyễn Thanh	Phong	Nam	Kinh	Việt Nam	08/6/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.80	Khá
33	2000548	Nguyễn Công	Sơn	Nam	Kinh	Việt Nam	28/9/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.78	Khá
34	2000752	Nguyễn Thành	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	24/7/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.03	Khá
35	1900025	Võ Hồng	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	25/8/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.70	Khá
36	2001233	Huỳnh Phước	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	05/3/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.18	Khá
37	1900246	Nguyễn Quốc	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	09/9/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.42	Trung bình
38	2000365	Phan Minh	Tiên	Nam	Kinh	Việt Nam	01/5/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	2.69	Khá
39	2000427	Lý Đỗ Ngọc	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	07/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	2.84	Khá
40	2000407	Dương Nhật	Trường	Nam	Kinh	Việt Nam	19/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.94	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
41	1900427	Nguyễn Quốc	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	31/5/2001	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.76	Khá
42	2000002	Nguyễn Quang	Ái	Nam	Kinh	Việt Nam	21/10/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.73	Khá
43	2000023	Nguyễn Quốc	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	18/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.58	Khá
44	2000137	Ngô Hữu	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	08/8/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.55	Khá
45	2000268	Nguyễn Nhật	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	28/12/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.59	Khá
46	2000310	Nguyễn Quý Nhân	Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	06/10/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.44	Trung bình
47	2000881	Nguyễn Thanh	Giàu	Nam	Kinh	Việt Nam	06/10/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.47	Trung bình
48	2000747	Trần Tân	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	26/3/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.39	Trung bình
49	2001045	Lại Trung	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	24/6/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.46	Trung bình
50	2000445	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	19/6/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.17	Trung bình
51	2001060	Diệp Chấn	Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	17/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.22	Giỏi
52	2000979	Hà Quang	Hưng	Nam	Kinh	Việt Nam	03/4/2001	Tỉnh Thái Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.18	Trung bình
53	2000581	Lý Lê	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	24/02/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.22	Giỏi
54	2001235	Phạm Quốc	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	28/9/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.58	Khá
55	2000643	Mai Phú	Khải	Nam	Kinh	Việt Nam	04/9/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.58	Khá
56	2000875	Vũ Đình	Khâm	Nam	Kinh	Việt Nam	24/4/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.28	Trung bình
57	2000709	Lê Huỳnh Trung	Kiên	Nam	Kinh	Việt Nam	26/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.75	Khá
58	2000059	Trần Duy	Linh	Nam	Kinh	Việt Nam	10/12/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.76	Khá
59	2000124	Trần Quang	Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	17/4/2001	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.55	Khá
60	2000703	Lê Tấn	Nghĩa	Nam	Kinh	Việt Nam	17/11/2001	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.61	Khá
61	2000224	Đặng Thanh	Nguyện	Nam	Kinh	Việt Nam	23/5/2000	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.65	Khá
62	2000960	Phan Thanh	Nhứt	Nam	Kinh	Việt Nam	14/7/2001	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.04	Khá
63	2000523	Lê Hoàng	Sang	Nam	Kinh	Việt Nam	09/6/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.79	Khá
64	2000783	Trần Tuấn	Sang	Nam	Kinh	Việt Nam	04/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.55	Khá
65	2001123	Lê Phương	Thắm	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.77	Khá
66	2001017	Trần Thanh	Thiện	Nam	Kinh	Việt Nam	06/9/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.90	Khá
67	2000303	Trương Nguyễn Ngọc	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	12/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.35	Trung bình
68	2000347	Cao Chí	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	15/5/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.78	Khá
69	2000349	Đoàn Minh	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	01/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.25	Trung bình
70	2000962	Huỳnh Minh	Tiền	Nam	Kinh	Việt Nam	21/01/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.38	Trung bình
71	2000607	Nguyễn Thanh	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	08/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.85	Khá
72	2000466	Huỳnh Khánh	Tường	Nam	Kinh	Việt Nam	02/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.89	Khá
73	2000470	Trương Khánh	Tường	Nam	Kinh	Việt Nam	24/10/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.84	Khá
74	2000933	Nguyễn Ngọc Lan	Vi	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.86	Khá
75	2000600	Lê Huỳnh	Ý	Nam	Kinh	Việt Nam	06/01/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.25	Giỏi
76	2000009	Phan Tứ	An	Nam	Kinh	Việt Nam	17/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.82	Khá
77	2000149	Nguyễn Thanh	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	19/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.75	Khá
78	2000174	Huỳnh Nhật	Đấu	Nam	Kinh	Việt Nam	13/11/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.60	Khá
79	2000187	Trần Lộc	Đình	Nam	Kinh	Việt Nam	28/9/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	3.44	Giỏi
80	2001000	Lý Chính	Đông	Nam	Hoa	Việt Nam	09/9/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.69	Khá
81	2000217	Bùi Phạm Minh	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	30/11/2001	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.69	Khá
82	2001134	Cao Quang	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	16/4/2001	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.75	Khá
83	2000566	Đỗ Nguyễn	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	08/9/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.71	Khá
84	2000657	Nguyễn Quốc	Khanh	Nam	Kinh	Việt Nam	22/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.69	Khá
85	2000805	Lê Anh	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	12/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	3.05	Khá
86	2000674	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	15/11/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	3.05	Khá
87	2000853	Nguyễn Anh	Kiệt	Nam	Kinh	Việt Nam	26/3/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.66	Khá
88	2001075	Huỳnh Văn	Minh	Nam	Hoa	Việt Nam	29/12/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.81	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
89	2000173	Nguyễn Hiếu	Nghĩa	Nam	Kinh	Việt Nam	09/7/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.88	Khá
90	2001202	Trần Minh	Nghĩa	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.73	Khá
91	2000230	Đổng Văn	Nhã	Nam	Kinh	Việt Nam	14/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.27	Trung bình
92	2000248	Lý Phi	Nhận	Nam	Kinh	Việt Nam	11/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.71	Khá
93	2000259	Trần Minh	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	18/5/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.46	Trung bình
94	2000261	Huỳnh Thị Yên	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/5/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	3.07	Khá
95	1900785	Diệp Minh	Phát	Nam	Kinh	Việt Nam	11/02/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.60	Khá
96	1900550	Ngô Triều	Phong	Nam	Kinh	Việt Nam	25/11/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.57	Khá
97	2000456	Nguyễn Minh	Quân	Nam	Kinh	Việt Nam	26/6/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.89	Khá
98	2001213	Nguyễn Trường	Thâm	Nam	Kinh	Việt Nam	03/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.67	Khá
99	2000326	Nguyễn Hoàng	Thống	Nam	Kinh	Việt Nam	16/4/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.37	Trung bình
100	2001245	Lê Thị Bảo	Trâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/9/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.79	Khá
101	1900213	Lương Phương	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/11/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	151	2.83	Khá
102	2000791	Nguyễn Phú	Chương	Nam	Kinh	Việt Nam	11/3/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	150	2.80	Khá
103	2000857	Nguyễn Võ Hoàng	Diễm	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.46	Trung bình
104	1900173	Võ Thị Ngọc	Diễm	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/5/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	151	2.69	Khá
105	2001127	Đào Mỹ	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/02/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ sinh học	150	3.07	Khá
106	2000389	Dương Thị Ngọc	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/12/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ sinh học	150	2.44	Trung bình
107	2001172	Lê Trần Gia	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/11/2001	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.74	Khá
108	2000428	Nguyễn Thanh	Hiền	Nam	Kinh	Việt Nam	30/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.29	Trung bình
109	2000819	Lương Trung	Hưng	Nam	Kinh	Việt Nam	11/8/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	150	2.68	Khá
110	2000862	Huỳnh Hoàng	Kiệt	Nam	Kinh	Việt Nam	23/12/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.96	Khá
111	2001182	Trần Thị Mỹ	Kiều	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/12/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ sinh học	150	2.55	Khá
112	2000809	Phạm Thanh	Lợi	Nam	Kinh	Việt Nam	03/11/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	150	2.70	Khá
113	2001258	Lê Tiêu	My	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/12/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ sinh học	150	2.98	Khá
114	2000140	Lê Đình	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	03/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	3.51	Giỏi
115	2000141	Lưu Nhựt	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	17/02/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ sinh học	150	2.65	Khá
116	2000844	Trần Nguyễn Phong	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	16/3/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	150	2.63	Khá
117	2000151	Lê Nguyễn Thảo	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.68	Khá
118	2001157	Trần Thanh Thảo	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.70	Khá
119	2000165	Ngô Hồng	Nghi	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/10/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ sinh học	150	2.26	Trung bình
120	2000829	Trần Chí	Nguyễn	Nam	Khmer	Việt Nam	31/12/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	150	2.62	Khá
121	2000843	Lê Thị Yên	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/4/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ sinh học	150	2.70	Khá
122	2000944	Lê Thị Huỳnh	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.38	Trung bình
123	2000335	Nguyễn Thị Hằng	Ni	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/02/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ sinh học	150	2.57	Khá
124	2000967	Lê Huỳnh	Sơn	Nam	Kinh	Việt Nam	17/6/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	150	2.29	Trung bình
125	2000878	Nguyễn Thị Thiên	Thanh	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.77	Khá
126	2000453	Đặng Ngọc	Trâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.54	Khá
127	2000590	Nguyễn Văn	Triệu	Nam	Kinh	Việt Nam	22/9/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	150	2.81	Khá
128	2000425	Đỗ Thanh	Tuân	Nam	Kinh	Việt Nam	24/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.86	Khá
129	2000961	Nguyễn Các	Tường	Nữ	Kinh	Việt Nam	13/5/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ sinh học	150	2.46	Trung bình
130	2001257	Ngô Hồng Mỹ	Uyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	20/7/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ sinh học	150	2.91	Khá
131	2000013	Võ Quốc	An	Nam	Kinh	Việt Nam	17/02/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thông tin	150	2.86	Khá
132	2000129	Đoàn Thành	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	06/3/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ thông tin	150	3.23	Giỏi
133	2000145	Nguyễn Phát	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	29/9/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.44	Trung bình
134	2000211	Nguyễn Minh	Đương	Nam	Kinh	Việt Nam	09/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.93	Khá
135	2000221	Bùi Văn	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	30/3/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ thông tin	150	2.82	Khá
136	2000225	Đặng Châu Hoàng	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	05/12/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thông tin	150	2.21	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
137	2001103	Phan Tấn	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	14/3/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ thông tin	150	3.24	Giỏi
138	2000276	Trần Khánh	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	22/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.50	Khá
139	2000285	Võ Đức	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	08/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.28	Trung bình
140	2000615	Trương Vương Quang	Hải	Nam	Kinh	Việt Nam	03/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	3.46	Giỏi
141	2000399	Huỳnh Thanh	Hằng	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/7/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thông tin	150	3.02	Khá
142	2000448	Trần Minh	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	24/10/2001	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	3.14	Khá
143	2000524	Lâm Văn	Hưng	Nam	Kinh	Việt Nam	19/12/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	150	3.11	Khá
144	2000618	Lâm Quốc	Huỳnh	Nam	Kinh	Việt Nam	25/12/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	2.32	Trung bình
145	2000631	Nguyễn Hoàng	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	18/10/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thông tin	150	2.67	Khá
146	2000656	Đình Công	Khanh	Nam	Kinh	Việt Nam	02/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thông tin	150	2.65	Khá
147	2001025	Đoàn Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	25/9/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	3.31	Giỏi
148	2000691	Nguyễn Thanh	Khương	Nam	Kinh	Việt Nam	01/6/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thông tin	150	3.04	Khá
149	2000693	Phạm Đông	Khương	Nam	Kinh	Việt Nam	07/11/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.56	Khá
150	2000710	Ngô Văn	Kiến	Nam	Hoa	Việt Nam	01/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thông tin	150	3.03	Khá
151	2000025	Đặng Thị Dương	Kiều	Nữ	Kinh	Việt Nam	14/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.56	Khá
152	2000057	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	Kinh	2000057	01/5/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	2.43	Trung bình
153	2000064	Lê Tấn	Lộc	Nam	Kinh	Việt Nam	15/8/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	2.69	Khá
154	2000640	Nguyễn Phú	Lộc	Nam	Kinh	Việt Nam	26/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.82	Khá
155	2001196	Nguyễn Hoàng	Long	Nam	Kinh	Việt Nam	06/7/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thông tin	150	2.53	Khá
156	2000085	Phan Huỳnh	Long	Nam	Kinh	Việt Nam	20/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.67	Khá
157	2000087	Phan Văn	Long	Nam	Kinh	Việt Nam	30/11/2002	Tỉnh Nghệ An	Công nghệ thông tin	150	2.17	Trung bình
158	2000744	Nguyễn Hữu	Luân	Nam	Kinh	Việt Nam	25/3/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thông tin	150	2.77	Khá
159	2000143	Nguyễn Duy	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	16/9/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thông tin	150	2.09	Trung bình
160	2000159	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/01/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thông tin	150	2.71	Khá
161	2000253	Nguyễn Khánh	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	21/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.50	Khá
162	2000811	Lâm Tâm	Như	Nữ	Hoa	Việt Nam	09/3/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.59	Khá
163	2000385	Trần Nguyễn Hưng	Phát	Nam	Kinh	Việt Nam	07/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.80	Khá
164	2000432	Nguyễn Minh	Phụng	Nam	Kinh	Việt Nam	05/11/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	2.69	Khá
165	2000471	Nguyễn Hoàng	Quy	Nam	Kinh	Việt Nam	18/7/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	3.27	Giỏi
166	2000495	Đình Nguyễn Mạnh	Quyển	Nam	Kinh	Việt Nam	11/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.59	Khá
167	2000496	Dương Nguyễn Như	Quỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	30/10/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ thông tin	150	2.61	Khá
168	2000551	Nguyễn Thái	Sơn	Nam	Kinh	Việt Nam	05/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.71	Khá
169	2000771	Nguyễn Thị Cẩm	Sương	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/11/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	150	2.94	Khá
170	2000222	Bùi Văn	Thanh	Nam	Kinh	Việt Nam	08/3/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.09	Trung bình
171	2001104	Trần Tuấn	Thanh	Nam	Kinh	Việt Nam	13/7/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	3.67	Xuất sắc
172	2000284	Nguyễn Lê Trung	Thiên	Nam	Kinh	Việt Nam	04/02/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.65	Khá
173	2000296	Nguyễn	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	04/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.59	Khá
174	2000806	Nguyễn Xuân	Tiên	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/8/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.82	Khá
175	2000589	Nguyễn Ngọc	Triều	Nam	Kinh	Việt Nam	30/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.70	Khá
176	2000403	Nguyễn Hoàng	Trương	Nam	Kinh	Việt Nam	27/01/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thông tin	150	2.80	Khá
177	2000412	Trần Quang	Trường	Nam	Kinh	Việt Nam	01/8/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.67	Khá
178	2000779	Lê Minh	Tuấn	Nam	Kinh	Việt Nam	10/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.08	Trung bình
179	2000504	Bùi Hữu	Vân	Nam	Kinh	Việt Nam	28/01/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.35	Trung bình
180	2000763	Dương Đình Khởi	Văn	Nam	Kinh	Việt Nam	23/4/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.72	Khá
181	2000547	Nguyễn Văn	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	06/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.36	Trung bình
182	2000764	Trần Kim	Xuân	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.77	Khá
183	2000606	Dương Thị Tiêu	Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/02/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thông tin	150	2.70	Khá
184	2001059	Huỳnh Văn	An	Nam	Kinh	Việt Nam	18/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.89	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
185	2000036	Huỳnh Hồng	Băng	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/4/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.90	Khá
186	2001249	Võ Tiêu	Băng	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/11/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	3.47	Giỏi
187	2000043	Lê Hoài	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	30/3/2000	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.38	Trung bình
188	2000053	Phạm Thị	Bích	Nữ	Kinh	Việt Nam	01/10/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	3.45	Giỏi
189	2000058	Bùi Nguyễn Xuân	Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	13/12/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.17	Trung bình
190	2000117	Lư Cẩm	Đào	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/9/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.45	Trung bình
191	2000119	Nguyễn Thị	Đào	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/3/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.15	Trung bình
192	2000133	Lê Dương Quang	Đạt	Nam	Khmer	Việt Nam	27/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.70	Khá
193	2000728	Ông Thành	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	12/3/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.66	Khá
194	1900498	Trần Tấn	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	27/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.04	Trung bình
195	2000188	Nguyễn Trường	Đoan	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/4/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.94	Khá
196	2001081	Nguyễn Trần Khánh	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	05/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.21	Giỏi
197	2000379	Nguyễn Thị Bé	Hai	Nữ	Kinh	Việt Nam	27/4/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.77	Khá
198	2001200	Đặng Hồ Ngọc	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	11/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.00	Khá
199	2001151	Nguyễn Trọng	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	14/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.00	Khá
200	2000701	Ngô Quốc	Hưng	Nam	Hoa	Việt Nam	07/4/2001	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.08	Khá
201	2000549	Sơn Thị Thùy	Hương	Nữ	Khmer	Việt Nam	03/4/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.63	Khá
202	2000613	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/5/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	150	2.44	Trung bình
203	2001108	Bùi Chúc	Huỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/3/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.67	Khá
204	2000750	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.41	Trung bình
205	2000038	Nguyễn Hồng	Lam	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/3/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.41	Trung bình
206	2001052	Võ Thị Hồng	Lê	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/01/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.93	Khá
207	2001159	Trần Thanh	Liêm	Nam	Kinh	Việt Nam	16/02/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	2.72	Khá
208	2000055	Nguyễn Ngọc Diệu	Linh	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/4/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.45	Trung bình
209	2000816	Trần Thị Tú	Linh	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/10/2002	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ thực phẩm	150	2.38	Trung bình
210	2000106	Nguyễn Thị Trà	Mí	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.57	Khá
211	2000594	Hồ Thị Bích	Nga	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/6/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	3.52	Giỏi
212	2000737	Lê Bảo Trúc	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/7/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.97	Khá
213	2000156	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.45	Trung bình
214	2000163	Trần Kim	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.60	Khá
215	2000695	Trương Trần Diễm	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.50	Khá
216	2000170	Lê Hiếu	Nghĩa	Nam	Kinh	Việt Nam	20/12/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	150	2.55	Khá
217	2000690	Phạm Trần	Nghiệp	Nam	Kinh	Việt Nam	16/10/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.39	Trung bình
218	2000179	Võ Thị Thu	Nghiệp	Nữ	Kinh	Việt Nam	05/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.66	Khá
219	2001205	Văn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/4/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	3.28	Giỏi
220	2000203	Võ Nguyễn Mỹ	Ngọc	Nữ	Kinh	Việt Nam	05/10/2001	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.59	Khá
221	2001034	Trịnh Thảo	Nguyễn	Nữ	Kinh	Việt Nam	14/5/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.45	Trung bình
222	2001231	Mai Thị Cẩm	Nhân	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/8/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	150	3.37	Giỏi
223	2000286	Nguyễn Văn	Nhí	Nam	Kinh	Việt Nam	07/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.57	Khá
224	2000753	Nguyễn Thị Thu	Nhiên	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.38	Trung bình
225	2000305	Nguyễn Huỳnh	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/3/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.52	Khá
226	2001113	Ngô Minh	Nhựt	Nam	Kinh	Việt Nam	29/10/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	3.10	Khá
227	2000363	Bùi Tấn	Phong	Nam	Kinh	Việt Nam	19/9/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	150	2.37	Trung bình
228	2000436	Đặng Ngọc Châu	Phương	Nam	Kinh	Việt Nam	04/6/2001	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.18	Trung bình
229	2000461	Trần Trung	Quân	Nam	Kinh	Việt Nam	13/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.46	Trung bình
230	2000492	Phương Thị Kim	Quyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	13/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.52	Khá
231	2000505	Nguyễn Phan Xuân	Quỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	07/7/2002	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.50	Khá
232	2000154	Nguyễn Hữu	Tài	Nam	Kinh	Việt Nam	27/6/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.82	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
233	2001066	Lê Thị Thanh	Thào	Nữ	Kinh	Việt Nam	13/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.21	Giỏi
234	2000272	Trần Thị Ngọc	Thào	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.04	Khá
235	2000275	Võ Nguyễn Như	Thào	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/5/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.63	Khá
236	2000278	Lê Anh	Thi	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/8/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.99	Khá
237	2000340	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.08	Khá
238	2000345	Võ Thị Minh	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/8/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thực phẩm	150	3.00	Khá
239	2001152	Nguyễn Minh	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	20/12/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	2.87	Khá
240	2000356	Phạm Võ Minh	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	09/8/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	2.89	Khá
241	2000359	Dương Thị Triều	Tiên	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/8/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.79	Khá
242	2001117	Huỳnh Trần Ngọc	Trâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.39	Giỏi
243	2000611	Trần Thị Bảo	Trâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/02/2002	Tỉnh Đồng Nai	Công nghệ thực phẩm	150	2.66	Khá
244	2000980	Hồ Huyền	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.21	Giỏi
245	2000480	Nguyễn Thị Bảo	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.60	Khá
246	2001177	Nguyễn Kim	Trang	Nữ	Kinh	Việt Nam	13/3/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	3.03	Khá
247	2001220	Nguyễn Ngọc	Trang	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.50	Giỏi
248	2001004	Nguyễn Phương	Trang	Nữ	Kinh	Việt Nam	22/01/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	3.24	Giỏi
249	2000534	Phạm Thị Thùy	Trang	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.49	Trung bình
250	2000416	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Nữ	Kinh	Việt Nam	14/3/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	3.23	Giỏi
251	2001031	Bùi Thị Thủy	Uyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/3/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	150	3.12	Khá
252	2001165	Nguyễn Thị Yên	Vi	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/12/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ thực phẩm	150	2.90	Khá
253	2000518	Trần Tường	Vi	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/6/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	3.06	Khá
254	2000572	Hồ Thị Thảo	Vy	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/3/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.50	Khá
255	2000587	Phan Đào Thảo	Vy	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/4/2001	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.36	Giỏi
256	2000598	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.41	Trung bình
257	2000800	Phạm Nhật	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	150	2.59	Khá
258	2000860	Nguyễn Lê Hữu	Dinh	Nam	Kinh	Việt Nam	19/3/2002	Tỉnh Kiên Giang	Hệ thống thông tin	150	2.62	Khá
259	2001114	Nguyễn Tường	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	08/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	3.13	Khá
260	2000942	Bùi Văn Quý	Em	Nam	Kinh	Việt Nam	28/12/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	150	2.31	Trung bình
261	2000830	Trần Mỹ	Huyền	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/7/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Hệ thống thông tin	150	2.30	Trung bình
262	1800488	Biện Hồng Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	15/9/2000	Tỉnh Bạc Liêu	Hệ thống thông tin	150	2.09	Trung bình
263	2000679	Tiêu Hải	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	06/9/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.77	Khá
264	2001010	Trương Tấn	Lộc	Nam	Hoa	Việt Nam	15/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.85	Khá
265	2000220	Trần Nhật	Nguyễn	Nam	Kinh	Việt Nam	06/10/2002	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	150	2.68	Khá
266	2001187	Nguyễn Hoàng	Nhã	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2002	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	150	2.36	Trung bình
267	2000256	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	14/4/2002	Tỉnh Kiên Giang	Hệ thống thông tin	150	2.82	Khá
268	2000991	Lê Thị Thúy	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.62	Khá
269	2000757	Nguyễn Thành	Phải	Nam	Kinh	Việt Nam	01/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.25	Trung bình
270	2001178	Trương Hồng	Phú	Nam	Kinh	Việt Nam	20/7/2002	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	150	2.89	Khá
271	2000373	Huỳnh Tấn	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	19/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.66	Khá
272	2001095	Ngô Cao Thanh	Quốc	Nam	Kinh	Việt Nam	24/9/2002	Tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	150	2.59	Khá
273	2000943	Nguyễn Toàn	Thắng	Nam	Kinh	Việt Nam	20/3/2002	Tỉnh Hậu Giang	Hệ thống thông tin	150	2.92	Khá
274	2001062	Phạm Lê Trường	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	28/4/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.62	Khá
275	2000789	Nguyễn Hữu	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	06/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.52	Khá
276	2001033	Lê Trung	Tín	Nam	Kinh	Việt Nam	12/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.41	Trung bình
277	2000370	Tăng Truyền	Tín	Nam	Hoa	Việt Nam	14/3/2002	Tỉnh Kiên Giang	Hệ thống thông tin	150	2.66	Khá
278	2000372	Trần Trung	Tín	Nam	Kinh	Việt Nam	06/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.71	Khá
279	2000460	Nguyễn Bảo	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/7/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.81	Khá
280	2000510	Trương Đình Bảo	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/7/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.77	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
281	2000481	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/5/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	150	2.45	Trung bình
282	2001040	Võ Lâm Ngọc	Tuyết	Nữ	Kinh	Việt Nam	30/01/2002	Tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	150	2.71	Khá
283	2001022	Phạm Phương	Uyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.46	Trung bình
284	2000591	Trần Khánh	Vy	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/7/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	150	2.66	Khá
285	2000892	Huỳnh Thị Khả	Ái	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/3/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học dữ liệu	150	3.26	Giỏi
286	2000845	Nguyễn Tiểu	Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	29/12/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Khoa học dữ liệu	150	2.17	Trung bình
287	2000916	Phan Trí	Được	Nam	Kinh	Việt Nam	20/9/2002	Tỉnh Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.97	Khá
288	2000906	Phạm Trung	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	13/7/2002	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.54	Khá
289	2000896	Lưu Gia	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	21/6/2002	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học dữ liệu	150	3.42	Giỏi
290	1900730	Nguyễn Đức	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	17/9/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.45	Trung bình
291	2000999	Trương Phạm Thanh	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	06/6/2002	Tỉnh Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.77	Khá
292	2001214	Đặng Duy	Khánh	Nam	Kinh	Việt Nam	29/12/2002	Tỉnh Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.62	Khá
293	2000035	Lê Hy	Lạc	Nam	Kinh	Việt Nam	05/6/2002	Tỉnh Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.44	Trung bình
294	2000891	Ngô Hồng	Lam	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/9/2001	Tỉnh Cà Mau	Khoa học dữ liệu	150	3.28	Giỏi
295	2000792	Nguyễn Tuấn	Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	26/9/2002	Tỉnh Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.43	Trung bình
296	2000871	Tổng Thị Kim	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	3.50	Giỏi
297	2000894	Đinh Thị Huỳnh	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/9/2002	Tỉnh Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.74	Khá
298	2000905	Trần Hồng	Quy	Nam	Kinh	Việt Nam	27/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Khoa học dữ liệu	150	2.32	Trung bình
299	2000920	Huỳnh Minh	Sang	Nam	Kinh	Việt Nam	06/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Khoa học dữ liệu	150	2.27	Trung bình
300	2000602	Nguyễn Thanh	Trung	Nam	Kinh	Việt Nam	03/6/2002	Tỉnh An Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.73	Khá
301	2000840	Trương Thị Như	Yến	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/6/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Khoa học dữ liệu	150	2.60	Khá
302	2001216	Nguyễn Thanh	An	Nam	Kinh	Việt Nam	13/5/2002	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học máy tính	150	2.92	Khá
303	1900638	Đương Đình	Bảo	Nam	Hoa	Việt Nam	06/8/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	150	2.28	Trung bình
304	2000048	Nguyễn Quốc	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	23/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	3.00	Khá
305	1900070	Lê Thanh	Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	13/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.74	Khá
306	1900716	Nguyễn Thành	Công	Nam	Kinh	Việt Nam	20/6/2000	Tỉnh An Giang	Khoa học máy tính	150	2.37	Trung bình
307	2001227	Phạm Vũ Anh	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	09/01/2002	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học máy tính	150	2.97	Khá
308	2000072	Ting Minh	Lộc	Nam	Khmer	Việt Nam	17/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	150	2.36	Trung bình
309	2001173	Huỳnh Hữu	Luật	Nam	Kinh	Việt Nam	23/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.30	Trung bình
310	2001198	Lê Văn	Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	12/5/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	150	2.30	Trung bình
311	2000951	Nguyễn Hoàng	Phú	Nam	Kinh	Việt Nam	20/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.17	Trung bình
312	2000376	Nguyễn Minh	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	18/6/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Khoa học máy tính	150	2.36	Trung bình
313	2001055	Lý Thiên	Quý	Nam	Hoa	Việt Nam	06/5/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	150	2.75	Khá
314	2001185	Phạm Minh	Sang	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2001	Tỉnh Cà Mau	Khoa học máy tính	150	2.67	Khá
315	2000973	Lương Hà	Tây	Nam	Kinh	Việt Nam	19/9/2002	Tỉnh Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.99	Khá
316	2001071	Nguyễn Hữu	Thắng	Nam	Kinh	Việt Nam	14/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.75	Khá
317	2000216	Nguyễn Toàn	Thắng	Nam	Kinh	Việt Nam	12/12/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Khoa học máy tính	150	2.19	Trung bình
318	1900492	Hoàng Nguyễn	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	01/6/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.45	Trung bình
319	2000969	Phan Hữu	Thức	Nam	Kinh	Việt Nam	20/11/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Khoa học máy tính	150	2.45	Trung bình
320	2001250	Nguyễn Ngọc	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	3.37	Giỏi
321	2000597	Lê Duy	Trung	Nam	Kinh	Việt Nam	28/9/2002	Tỉnh An Giang	Khoa học máy tính	150	2.80	Khá
322	2001189	Đào Lê Phi	Trường	Nam	Kinh	Việt Nam	15/4/2002	Tỉnh An Giang	Khoa học máy tính	150	2.42	Trung bình
323	2000569	Võ Minh	Vũ	Nam	Kinh	Việt Nam	03/11/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Khoa học máy tính	150	2.22	Trung bình
324	2001188	Lê Thanh	Xuân	Nam	Kinh	Việt Nam	04/10/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Khoa học máy tính	150	2.60	Khá
325	2001180	Hoàng Gia	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	09/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.51	Khá
326	2000904	Lê Phương	Du	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/6/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.78	Khá
327	2000925	Du Hoàng	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	20/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.76	Khá
328	2000971	Đặng Gia	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	12/7/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.80	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
329	2001206	Nguyễn Hoàng	Kha	Nam	Kinh	Việt Nam	19/02/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.37	Trung bình
330	2000931	Phạm Tuấn	Khôi	Nam	Kinh	Việt Nam	18/10/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.96	Khá
331	2000924	Trần Quang	Khôi	Nam	Kinh	Việt Nam	04/11/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.76	Khá
332	2000100	Nguyễn Trần Thị	Mai	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.34	Trung bình
333	2000893	Nguyễn Thị Tuyết	My	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.60	Khá
334	2000921	Nguyễn Thanh	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	28/01/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.25	Giỏi
335	2000927	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/6/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.38	Giỏi
336	2000901	Huỳnh Thị Yên	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	22/10/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.15	Khá
337	2001092	Tăng Thị	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	14/11/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.99	Khá
338	2001105	Nguyễn Thanh	Phát	Nam	Kinh	Việt Nam	03/6/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.76	Khá
339	2000889	Trần Trúc	Phương	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.51	Khá
340	2001094	Trương Thị Kiều	Phương	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/12/2002	Tỉnh Bến Tre	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.37	Giỏi
341	2000468	Hồ Nhựt	Quốc	Nam	Kinh	Việt Nam	10/10/2000	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.11	Khá
342	2001241	Đương Thị Hoàng	Quyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/9/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.01	Khá
343	1800799	Trần Hữu	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	19/9/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.26	Trung bình
344	2000849	Trần Tuấn	Thanh	Nam	Kinh	Việt Nam	24/8/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.75	Khá
345	2000888	Nguyễn Ngọc	Thảo	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.82	Khá
346	2000903	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/6/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.79	Khá
347	2000364	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.68	Khá
348	2000994	Lê Thanh	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	07/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.48	Trung bình
349	2001002	Huỳnh Trần	Trọng	Nam	Kinh	Việt Nam	06/11/2001	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.89	Khá
350	2000922	Lê Huỳnh Đức	Vũ	Nam	Kinh	Việt Nam	21/11/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.30	Giỏi
351	2000865	Phan Thị Như	Ý	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.63	Khá
352	2000756	Hoàng Mai	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.32	Giỏi
353	2000026	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.64	Khá
354	1900517	Huỳnh Văn Thái	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	21/01/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	150	2.76	Khá
355	2001089	Nguyễn Hà Gia	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	04/9/2001	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.87	Khá
356	2001110	Đương Thanh	Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	06/7/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.88	Khá
357	2000062	Phan Gia	Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	15/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.72	Khá
358	2000981	Huỳnh Chí	Cường	Nam	Kinh	Việt Nam	16/01/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.63	Khá
359	2000135	Lê Thành	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	19/5/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	2.86	Khá
360	2000157	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	27/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.26	Trung bình
361	2000171	Trần Dương Phát	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	29/6/2001	Tỉnh Tiền Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.12	Khá
362	2000258	Nguyễn Đình	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	11/8/2002	Tỉnh Bến Tre	Kỹ thuật phần mềm	150	2.97	Khá
363	2000269	Phạm Nguyễn Nhật	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	13/7/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.36	Giỏi
364	2001030	Trương Văn Sang	Em	Nam	Kinh	Việt Nam	07/6/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.55	Giỏi
365	2000719	Nguyễn Gia	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	29/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.77	Khá
366	2000473	Lê Hà Việt	Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	09/3/2001	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.44	Giỏi
367	2001262	Hoàng Đình	Huỳnh	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.80	Khá
368	2001039	Nguyễn Như	Huỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	22/6/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	3.16	Khá
369	2000648	Đương Gia	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	05/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.67	Khá
370	2000985	Nguyễn Huỳnh Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	09/10/2000	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.32	Giỏi
371	2000711	Doãn Tuấn	Kiệt	Nam	Kinh	Việt Nam	15/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Kỹ thuật phần mềm	150	3.03	Khá
372	2000047	Nguyễn Ngọc	Lê	Nam	Kinh	Việt Nam	26/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.01	Khá
373	2001195	Nguyễn Tân	Lộc	Nam	Kinh	Việt Nam	07/11/2002	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật phần mềm	150	3.47	Giỏi
374	2000089	Lê Minh	Luân	Nam	Kinh	Việt Nam	02/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.88	Khá
375	2000092	Nguyễn Quách Bảo	Luân	Nam	Kinh	Việt Nam	03/9/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	150	2.55	Khá
376	2000134	Trần Hoàng	Mỹ	Nam	Kinh	Việt Nam	04/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.86	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
377	2001053	Nguyễn Hoài	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	08/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.91	Khá
378	2000629	Phan Thanh	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	29/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.11	Khá
379	2001035	Võ Nguyễn Hoàng	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.47	Giỏi
380	2001016	Quách Thanh	Nghị	Nam	Hoa	Việt Nam	13/01/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.12	Khá
381	2000231	Huỳnh Thanh	Nhã	Nam	Kinh	Việt Nam	01/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.54	Giỏi
382	1700604	Nguyễn Trường	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	09/5/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	151	2.89	Khá
383	2000300	Lý Thị Tố	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/9/2001	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.62	Khá
384	2000672	Lê Thanh	Nhựt	Nam	Kinh	Việt Nam	26/6/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.59	Khá
385	2000336	Trâm Quốc	Ninh	Nam	Kinh	Việt Nam	05/7/2002	Tỉnh Tây Ninh	Kỹ thuật phần mềm	150	3.09	Khá
386	2000353	Nguyễn Thành	Phát	Nam	Kinh	Việt Nam	19/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.32	Trung bình
387	2000378	Nguyễn Nhâm	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	24/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.38	Giỏi
388	2001008	Nguyễn Vũ Hoàng	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	27/9/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.49	Trung bình
389	2000438	Đặng Thành	Phương	Nam	Kinh	Việt Nam	27/8/2000	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.42	Trung bình
390	2000467	Đỗ Nguyễn	Quốc	Nam	Kinh	Việt Nam	15/02/2001	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.98	Khá
391	2001155	Phạm Thị Như	Quỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.96	Khá
392	2000219	Bùi Huỳnh Nhật	Thanh	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.95	Khá
393	2001243	Quách Phú	Thành	Nam	Hoa	Việt Nam	11/01/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	150	2.57	Khá
394	2001221	Hà Bùi Thu	Thào	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	3.12	Khá
395	2001255	Nguyễn Văn	Thào	Nam	Kinh	Việt Nam	01/8/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật phần mềm	150	2.83	Khá
396	2001163	Nguyễn Hoàng Vinh	Thơ	Nữ	Kinh	Việt Nam	20/3/2002	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật phần mềm	150	2.74	Khá
397	1900679	Nguyễn Minh	Thông	Nam	Kinh	Việt Nam	08/4/2001	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật phần mềm	150	3.15	Khá
398	2001024	Vũ Đức	Tiến	Nam	Kinh	Việt Nam	29/8/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.03	Khá
399	2001224	Lê Việt	Tới	Nam	Kinh	Việt Nam	06/7/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	2.84	Khá
400	2000790	Đặng Ngọc Bảo	Trâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	20/9/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	150	3.31	Giỏi
401	2000584	Phạm Minh	Triết	Nam	Kinh	Việt Nam	11/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	150	2.37	Trung bình
402	2000596	Đình Thành	Trọng	Nam	Kinh	Việt Nam	04/12/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật phần mềm	150	3.12	Khá
403	2001259	Nguyễn Văn	Trường	Nam	Kinh	Việt Nam	18/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.82	Khá
404	2000450	Nguyễn Hoàng	Tuấn	Nam	Kinh	Việt Nam	14/02/1997	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.14	Khá
405	2001142	Phan Mộng	Tuyền	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/8/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	2.76	Khá
406	1900140	Dương Hữu	Văn	Nam	Kinh	Việt Nam	13/10/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật phần mềm	150	2.81	Khá
407	2001247	Trần Bảo	Vĩ	Nam	Kinh	Việt Nam	31/12/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.25	Giỏi
408	2000550	Phạm Hoàng	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	31/7/2001	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.70	Khá
409	2001046	Trần Quốc	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	06/12/2002	Tỉnh Tiền Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.64	Khá
410	2000553	Nguyễn Hoàng	Vĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	28/8/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.77	Khá
411	2000669	Lê Ngọc Minh	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/8/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.93	Khá
412	2001201	Nguyễn Văn	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/12/2002	Tỉnh Ninh Bình	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.30	Giỏi
413	2000027	Phạm Thị Diễm	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/6/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.93	Khá
414	2000052	Phan Thông Uy	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	27/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.05	Khá
415	2000067	Nguyễn Minh	Cảnh	Nam	Kinh	Việt Nam	16/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.06	Khá
416	2000078	Lê Thị Linh	Chi	Nữ	Kinh	Việt Nam	30/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.88	Khá
417	2000080	Phan Trương Linh	Chi	Nữ	Kinh	Việt Nam	05/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.27	Giỏi
418	2000402	Châu Nhựt	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	02/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.85	Khá
419	2000415	Trịnh Gia	Hào	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.82	Khá
420	1900365	Nguyễn Hồ	Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/9/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.56	Khá
421	2000612	Lương Anh	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	31/3/2002	Tỉnh Quảng Ngãi	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.55	Khá
422	2000097	Nguyễn Thảo	Ly	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/9/2002	Tỉnh Tiền Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.12	Khá
423	2000099	Trần Thị Minh	Lý	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.25	Giỏi
424	2000101	Trần Ngọc Xuân	Mai	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/7/2002	Tỉnh Tiền Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.24	Giỏi

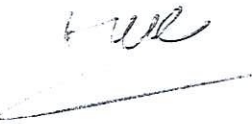
STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
425	2000116	Nguyễn Lê Bảo	Minh	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/8/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.01	Khá
426	2000169	Nguyễn Thị Bé	Nghị	Nữ	Kinh	Việt Nam	11/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.67	Khá
427	2000175	Nguyễn Hoàng	Nghĩa	Nam	Kinh	Việt Nam	12/01/2002	Tỉnh Cà Mau	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.06	Khá
428	2000181	Lê Thị Ngọc	Ngoan	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.71	Khá
429	2000241	Tạ Đình Bảo	Nhân	Nam	Hoa	Việt Nam	19/12/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.69	Khá
430	2000302	Mai Huỳnh	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	07/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.47	Giỏi
431	2000321	Thái Phạm Huỳnh	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.37	Giỏi
432	2001226	Trần Mỹ	Nhung	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/5/2002	Tỉnh Cà Mau	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.36	Giỏi
433	2000395	Lý Quang	Phục	Nam	Kinh	Việt Nam	15/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.39	Giỏi
434	2000435	Từ Yên	Phụng	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/12/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.34	Giỏi
435	2000503	Nguyễn Đỗ Diễm	Quỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	13/01/2002	Tỉnh An Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.29	Giỏi
436	2000508	Trần Hồng Như	Quỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	01/02/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.93	Khá
437	2000542	Trần Thị Hải	Sang	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/12/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.27	Giỏi
438	2000226	Diệp Thanh	Thanh	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.21	Giỏi
439	2000331	Hồ Ngọc Minh	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.04	Khá
440	2000775	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/12/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.39	Giỏi
441	2000821	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/01/2002	Tỉnh Kiên Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.11	Khá
442	2000733	Ngô Uyên	Thùy	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/6/2002	Tỉnh An Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.01	Khá
443	1900619	Hồ Cẩm	Tiên	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/02/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	152	2.76	Khá
444	2000367	Lương Ngọc	Tiên	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/9/2002	Tỉnh Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.48	Giỏi
445	2000513	Trương Nhã	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/02/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.10	Khá
446	2000528	Đặng Thị Thùy	Trang	Nữ	Kinh	Việt Nam	01/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.13	Khá
447	2000502	Trương Thị Thu	Uyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/6/2002	Tỉnh Cà Mau	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.81	Khá
448	2001048	Ngô Thị Yên	Vi	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/3/2002	Tỉnh Cà Mau	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.47	Giỏi
449	2001027	Nguyễn Thảo Yên	Vy	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.50	Giỏi
450	2000352	Đặng Lưu Hồng	Ân	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/10/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Quản lý công nghiệp	150	3.44	Giỏi
451	2000030	Trần Nhật	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	24/7/2002	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	150	2.79	Khá
452	2001210	Nguyễn Anh	Chúc	Nữ	Kinh	Việt Nam	30/7/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.09	Khá
453	2001133	Nguyễn Văn	Có	Nam	Kinh	Việt Nam	04/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	3.26	Giỏi
454	2000091	Lê Chí	Cường	Nam	Kinh	Việt Nam	25/02/2002	Tỉnh An Giang	Quản lý công nghiệp	150	2.82	Khá
455	2001263	Trần Hồng	Hân	Nữ	Hoa	Việt Nam	07/5/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.39	Trung bình
456	2000543	Ngô Thị	Hương	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.41	Trung bình
457	2000081	Trần Tấn	Lợi	Nam	Kinh	Việt Nam	09/7/2002	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.05	Khá
458	2000114	Nguyễn Lê Bảo	Minh	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.78	Khá
459	2000127	Võ Duy	Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	12/9/2001	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.22	Giỏi
460	2001207	Trương Kim	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/5/2002	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.35	Giỏi
461	2001116	Trịnh Chúc	Ngọc	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/9/2002	Tỉnh Cà Mau	Quản lý công nghiệp	150	2.97	Khá
462	2000314	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/02/2001	Tỉnh An Giang	Quản lý công nghiệp	150	2.66	Khá
463	2001028	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.41	Giỏi
464	2000317	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	01/01/2002	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý công nghiệp	150	2.57	Khá
465	2000964	Lê Hồng	Phú	Nam	Kinh	Việt Nam	11/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.22	Giỏi
466	2001037	Lê Phú	Quới	Nam	Kinh	Việt Nam	27/8/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	3.31	Giỏi
467	2000498	Hà Mỹ	Quỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	20/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.69	Khá
468	2000164	Huỳnh Thị Thanh	Tâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/6/2002	Tỉnh An Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.07	Khá
469	2001109	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/8/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý công nghiệp	150	3.01	Khá
470	2000487	Nguyễn Thị Huyền	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/4/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.87	Khá
471	2001240	Trịnh Nguyễn Ngọc	Trinh	Nữ	Kinh	Việt Nam	07/7/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	3.12	Khá
472	2000512	Võ Thành	Văn	Nam	Kinh	Việt Nam	06/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.28	Giỏi

ANH  
 G  
 C  
 T  
 H  
 H  
 O  
 H  
 H

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
473	2001126	Trương Kim	Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/01/2002	Tỉnh Trà Vinh	Quản lý công nghiệp	150	3.34	Giỏi
474	2001050	Nguyễn Hoài	An	Nam	Kinh	Việt Nam	09/4/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý xây dựng	150	3.35	Giỏi
475	2000082	Lê Thanh	Chí	Nam	Kinh	Việt Nam	01/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	3.21	Giỏi
476	2000842	Diệp Hải	Đặng	Nam	Kinh	Việt Nam	14/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	150	2.78	Khá
477	2000760	Nguyễn Tiên	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	11/4/2002	Tỉnh Long An	Quản lý xây dựng	150	3.38	Giỏi
478	2001093	Nguyễn Thanh	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	17/7/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý xây dựng	150	2.56	Khá
479	1800530	Trần Khánh	Hải	Nam	Kinh	Việt Nam	17/12/2000	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý xây dựng	156	2.54	Khá
480	2000394	Nguyễn Gia	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	01/01/2001	Tỉnh Cà Mau	Quản lý xây dựng	150	2.92	Khá
481	2000479	Nguyễn Gia	Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	13/6/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Quản lý xây dựng	150	2.95	Khá
482	2001051	Bùi Nguyễn	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	20/9/2002	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý xây dựng	150	2.91	Khá
483	2000588	Nguyễn Gia	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	13/6/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Quản lý xây dựng	150	2.92	Khá
484	2000167	Phan Thị Trúc	Nghi	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	3.34	Giỏi
485	1900441	Đoàn Hồ	Phát	Nam	Kinh	Việt Nam	25/8/2000	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.54	Khá
486	1900352	Lê Tấn	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	31/12/2001	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.37	Trung bình
487	2000998	Phạm Hồng	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	10/3/2002	Tỉnh Nghệ An	Quản lý xây dựng	150	2.29	Trung bình
488	2000205	Nguyễn Quốc	Thái	Nam	Kinh	Việt Nam	07/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.92	Khá
489	2000418	Huỳnh Văn	Tinh	Nam	Kinh	Việt Nam	02/11/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	150	2.95	Khá
490	2000437	Nguyễn Hữu	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	03/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.37	Trung bình
491	2001064	Đỗ Ngọc	Tươi	Nam	Kinh	Việt Nam	30/7/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.84	Khá
492	2000852	Tô Thiện	Tường	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/3/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.53	Khá
493	2000541	Nguyễn Quang	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	09/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.79	Khá

Tổng số: 493 sinh viên; Tổng xếp loại: Xuất sắc: 01, Giỏi: 74, Khá: 321, Trung bình: 97.

**PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ VÀ QUẢN LÝ SINH VIÊN**

  
ThS. Nguyễn Chí Hiếu

**PHÒNG ĐÀO TẠO**

  
TS. Nguyễn Minh Tuấn